BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016
(đã được soát xét)

Signature Not Verified
Ký bởi: TRẦN VĂN TRƯỜNG
Ký ngày: 15/8/2016 16:34:01

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	05-38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sông Đà 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lê Văn Giang	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Mạnh	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Văn Ngọc	Ủy viên	
Ông	Hoàng Văn Sơn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Bà	Triệu Thị Thu Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông	Lương Văn Sơn	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Bà	Đặng Thị Diệu Hương	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông	Trần Văn Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Quốc Doanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Công Phình	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Hoàng Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Phạm Thị Dinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông	Nguyễn Thị Thúy Liên	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông	Đỗ Anh Thái	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông	Lương Xuân Trường	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2016
Ông	Ngô Văn Nghĩa	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016
Ông	Đặng Văn Luyến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/04/2016

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 2

Phạm Văn Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2016

Số: 1753/2016/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được lập ngày 10 tháng 07 năm 2016, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 2 tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**834.847.777.743**	**804.553.038.755**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**4**	**84.312.841.170**	**76.172.425.829**
111	1. Tiền		69.312.841.170	76.172.425.829
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.000.000.000	-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**5**	**178.227.000**	**178.227.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.188.774.090	1.188.774.090
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1.010.547.090)	(1.010.547.090)
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**353.560.272.610**	**320.860.921.703**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	286.716.283.405	247.187.175.306
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	22.668.936.572	17.728.498.103
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	45.812.553.548	57.582.749.209
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.637.500.915)	(1.637.500.915)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**10**	**379.218.951.359**	**390.588.139.255**
141	1. Hàng tồn kho		379.218.951.359	390.588.139.255
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**17.577.485.604**	**16.753.324.968**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	717.802.889	442.026.112
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		16.844.658.033	16.014.477.085
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	15.024.682	296.821.771
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**84.890.127.349**	**94.497.083.746**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.028.295.220**	**3.093.295.220**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	2.028.295.220	3.093.295.220
220	**II. Tài sản cố định**		**58.830.265.671**	**64.665.255.354**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	58.830.265.671	64.665.255.354
222	*- Nguyên giá*		*310.457.920.670*	*311.052.238.855*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(251.627.654.999)*	*(246.386.983.501)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**9.536.979.860**	**11.404.922.822**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.536.979.860	11.404.922.822
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**5**	**11.430.000.000**	**11.430.020.020**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		11.430.000.000	11.430.020.020
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**3.064.586.598**	**3.903.590.330**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	3.064.586.598	3.903.590.330
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**919.737.905.092**	**899.050.122.501**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**703.795.940.009**	**688.223.266.070**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**607.340.288.751**	**565.216.524.370**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	127.897.899.062	127.513.938.823
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	158.858.503.939	111.593.269.858
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	15.747.021.090	9.637.857.544
314	4. Phải trả người lao động		15.187.093.120	20.472.564.714
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	17.401.522.083	12.775.465.145
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	18.418.698.818	16.910.001.187
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	253.494.295.754	266.313.427.099
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.254.885	-
330	**II. Nợ dài hạn**		**96.455.651.258**	**123.006.741.700**
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	96.455.651.258	123.006.741.700
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**215.941.965.083**	**210.826.856.431**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**215.941.965.083**	**210.826.856.431**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		144.235.360.000	144.235.360.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.704.407.780	15.704.407.780
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		5.937.808.440	5.937.808.440
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		25.659.221.871	25.162.706.261
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		24.405.166.992	19.786.573.950
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*18.008.883.120*	*9.856.261.760*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*6.396.283.872*	*9.930.312.190*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**919.737.905.092**	**899.050.122.501**

Phan Thị Chuyên	Nguyễn Hữu Hùng	Phạm Văn Mạnh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**22**	**346.222.368.984**	**316.983.301.638**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**346.222.368.984**	**316.983.301.638**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**300.044.220.714**	**275.965.445.407**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**46.178.148.270**	**41.017.856.231**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	-24	651.743.594	640.317.315
22	7. Chi phí tài chính	25	9.679.739.690	11.345.594.717
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*9.653.872.910*	*9.660.679.097*
25	9. Chi phí bán hàng	26	5.529.917.629	2.311.325.981
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	21.991.213.461	20.427.180.362
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**9.629.021.084**	**7.574.072.486**
31	12. Thu nhập khác	28	705.201.195	10.000.000
32	13. Chi phí khác		302.219.559	520.898.516
40	**14. Lợi nhuận khác**		**402.981.636**	**(510.898.516)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**10.032.002.720**	**7.063.173.970**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	3.635.718.848	2.942.026.077
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**6.396.283.872**	**4.121.147.893**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**6.396.283.872**	**4.121.147.893**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		-	-
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**30**	**443**	**286**

Phan Thị Chuyên	**Nguyễn Hữu Hùng**	**Phạm Văn Mạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*10.032.002.720*	*7.063.173.970*
	6. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.081.171.498	6.349.615.725
03	- Các khoản dự phòng		-	155.645.400
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(557.014.755)	1.529.270.220
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(734.814.834)	(640.317.315)
06	- Chi phí lãi vay		9.653.872.910	9.660.679.097
08	*14 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*24.475.217.539*	*24.118.067.097*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(32.510.889.218)	(37.312.706.280)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		11.369.187.896	10.302.744.677
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		51.119.789.116	6.601.024.034
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		563.226.955	(526.205.816)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(9.653.872.910)	(9.660.679.097)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(147.867.123)	(5.000.000.000)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		20.020	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(617.765.883)	(5.346.782.102)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*44.597.046.392*	*(16.824.537.487)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.538.137.658)	(20.060.436.739)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		3.800.000.000	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	4.100.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(60.000.000)
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		94.713.639	640.317.315
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*2.356.575.981*	*(15.380.119.424)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		220.529.355.866	161.301.126.104
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(259.342.562.898)	(144.545.798.437)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(38.813.207.032)*	*16.755.327.667*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		8.140.415.341	(15.449.329.244)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		76.172.425.829	51.447.862.200
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	84.312.841.170	35.998.532.956

Phan Thị Chuyên	**Nguyễn Hữu Hùng**	**Phạm Văn Mạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sông Đà 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cấp lần đầu ngày 01/03/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 02/02/2016 mã số doanh nghiệp 0500236821 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 10, Đường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 144.235.360.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 144.235.360.000 đồng; tương đương 14.423.536 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp và kinh doanh bất động sản.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện, nhiệt điện;
- Thi công cọc khoan nhồi, đóng ép cọc;
- Kinh doanh nhà, đầu tư các dự án về nhà ở, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp và vận tải;
- Sửa chữa cơ khí, ô tô, xe máy;
- Sản xuất, khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông, bê tông thương phẩm, bê tông nhựa nóng;
- Trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghiệp xây dựng;
- Lắp đặt thiết bị cơ điện, nước, thiết bị công nghiệp, đường dây và trạm biến áp điện, kết cấu và các kết cấu phi tiêu chuẩn;
- Nạo vét và bồi đắp mặt bằng nền Công trình, thi công các loại móng Công trình bằng phương pháp khoan nổ mìn;
- Xây dựng công trình giao thông: đường bộ, sân bay, bến cảng;
- Xây dựng các Công trình thủy điện;
- Xây dựng các Công trình công nghiệp, dân dụng và hạ tầng đô thị.

Cấu trúc Tập đoàn

- **Tổng số Công ty con: 01**
  + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01

- **Công ty có công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm 30/06/2016 là:**

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Sông Đà	Thành phố Hà Nội	100%	100,00%	Thi công, lắp đặt các công trình giao thông

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Trường hợp bán hàng hóa bất động sản theo hình thức khách hàng tự hoàn thiện hoặc Công ty hoàn thiện theo yêu cầu của khách hàng thì được ghi doanh thu khi hoàn thành bàn giao phần xây thô cho khách hàng.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:
- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ

3 . ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ THEO KẾT QUẢ THANH TRA CỦA CƠ QUAN THANH TRA

Theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC thì những vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận, nhập kho nhưng đến cuối tháng vẫn chưa có hóa đơn thì sử dụng giá tạm tính để ghi nhận trên tài khoản phải trả người bán. Do đó, Công ty điều chỉnh hồi tố khoản tạm nhập vật tư chưa có hóa đơn từ tài khoản phải trả ngắn hạn khác sang phải trả người bán ngắn hạn theo đúng quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

	Mã số	Số liệu đã kiểm toán năm trước VND	Số liệu điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế VND	Chênh lệch VND
Bảng cân đối kế toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	123.119.742.150	127.513.938.823	4.394.196.673
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.304.197.860	16.910.001.187	(4.394.196.673)

4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	18.434.094.121	8.965.028.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.878.747.049	67.207.397.320
Các khoản tương đương tiền	15.000.000.000	-
	84.312.841.170	**76.172.425.829**

Tại ngày 30/06/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Phương Đông với lãi suất 4,7%/năm.

5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Sông Đà 25	1.188.774.090	(1.010.547.090)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
	1.188.774.090	**(1.010.547.090)**	**1.188.774.090**	**(1.010.547.090)**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.985.000.000**	-	**4.985.020.020**	-
- Công ty CP Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	4.985.000.000	-	4.985.000.000	-
- Cổ phiếu khác	-	-	20.020	-
Ủy thác qua Tổng Công ty Sông Đà	**2.860.000.000**	-	**2.860.000.000**	-
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đrinh	660.000.000	-	660.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	2.200.000.000	-	2.200.000.000	-
Góp vốn thực hiện đầu tư dự án	**3.585.000.000**	-	**3.585.000.000**	-
- Công ty CP Đầu tư Phát triển đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà Miền trung [1]	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
- Công ty CP GSM [2]	585.000.000	-	585.000.000	-
	11.430.000.000	-	**11.430.020.020**	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị và Khu công nghiệp Sông Đà 7	Thàn phố Hà Nội	4,00%	4,00%	Xây dựng công trình

Góp vốn thực hiện đầu tư dự án

(1): Khoản góp vốn đầu tư để thực hiện dự án bất động sản tại Hàm Nghi - Hà Tĩnh, với tổng vốn đầu tư dự kiến là 100 tỷ đồng. Hiện dự án vẫn đang trong quá trình chuẩn bị thực hiện.

(2): Khoản góp vốn đầu tư để hiện dự án dây chuyền sản xuất gạch block với mục tiêu cung cấp gạch cho các dự án xây dựng tại khu đô thị Nam An Khánh với tổng vốn đầu tư dự kiến 6 tỷ đồng. Hiện tại dự án vẫn đang trong quá trình triển khai, chưa đi vào hoạt động.

6 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Ban điều hành dự án Thủy điện Bản Vẽ	2.090.467.904	4.413.714.904
- Ban quản lý dự án Thủy điện 2	12.137.388.292	16.355.667.422
- Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	23.083.209.995	8.467.907.527
- Công ty Cổ phần Vinapool	27.380.342.554	30.380.342.554
- Công ty Cổ phần Sông Đà 406	33.669.410.697	32.556.890.654
- Công ty Cổ phần phát triển đường cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu	17.399.262.410	11.058.987.183
- Các khoản phải thu khách hàng khác	170.956.201.553	143.953.665.062
	286.716.283.405	**247.187.175.306**

7 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư Xây dựng 703	1.474.348.980	-	-	-
Công ty Cổ phần Việt Nguyên Lâm	2.180.000.000	-	-	-
Doanh nghiệp xây dựng công trình giao thông Hợp Hải	1.880.157.273	-	1.446.153.250	-
Trả trước cho người bán khác	17.134.430.319	-	16.282.344.853	-
	22.668.936.572	**-**	**17.728.498.103**	**-**

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu người lao động	49.000.000	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	387.086.241	-	-	-
Phải thu về bảo hiểm y tế	37.909.718	-	-	-
Tạm ứng	20.567.473.119	-	19.217.374.114	-
Tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư (*)	17.938.300.000	-	17.938.000.000	-
Phải thu khác	6.832.784.470	-	20.427.375.095	-
	45.812.553.548	**-**	**57.582.749.209**	**-**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.018.295.220	-	1.041.295.220	-
Hợp tác kinh doanh khu đô thị Phú Lương, Hà Đông	1.010.000.000	-	1.010.000.000	-
Phải thu khác	-	-	1.042.000.000	-
	2.028.295.220	**-**	**3.093.295.220**	**-**

(*) Khoản tạm nộp tiền sử dụng đất tái định cư tại dự án Hồ Xương Rồng. Đây là số tiền này công ty nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh và sẽ thu lại của người dân đến tái định cư.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 528	1.445.265.867	1.011.686.107	1.445.265.867	1.011.686.107
- Trường Đại học Quốc gia	381.636.696	190.818.348	381.636.696	190.818.348
- Công ty Khoáng sản 1	192.089.793	-	192.089.793	-
- Các khoản khác	1.784.003.214	962.990.200	2.106.312.575	962.990.200
	3.802.995.570	**2.165.494.655**	**4.125.304.931**	**2.165.494.655**

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.291.003.150	-	10.065.950.481	-
Công cụ, dụng cụ	240.596.925	-	237.059.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	365.474.248.935	-	377.701.549.325	-
Thành phẩm	1.310.666.349	-	681.143.643	-
Hàng hoá	1.902.436.000	-	1.902.436.000	-
	379.218.951.359	**-**	**390.588.139.255**	**-**

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**8.923.240.042**	**11.121.938.277**
- Dự án khu nhà ở liền kề - Phường Hữu Nghị - Thành phố Hòa Bình	2.612.647.725	2.610.821.725
- Dự án thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	-	2.889.521.005
- Dự án mỏ đá Tiến Sơn - Hòa Bình	675.047.546	675.047.546
- Xây dựng nhà mẫu Khu đô thị Hồ Xương Rồng	5.389.967.706	4.850.970.936
- Dự án Khu đô thị Highland City	95.577.065	95.577.065
- Công trình trạm cân điện tử	150.000.000	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	**613.739.818**	**282.984.545**
- Sửa chữa phương tiện vận tải, máy móc thiết bị	613.739.818	282.984.545
	9.536.979.860	**11.404.922.822**

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	15.354.101.178	218.633.100.080	76.663.704.773	401.332.824	311.052.238.855
- Mua trong kỳ	-	246.181.815	-	-	246.181.815
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(840.500.000)	-	(840.500.000)
Số dư cuối kỳ	**15.354.101.178**	**218.879.281.895**	**75.823.204.773**	**401.332.824**	**310.457.920.670**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	5.554.041.757	183.893.381.945	56.585.075.460	354.484.339	246.386.983.501
- Khấu hao trong kỳ	244.607.664	3.261.632.209	2.561.658.899	13.272.726	6.081.171.498
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(840.500.000)	-	(840.500.000)
Số dư cuối kỳ	**5.798.649.421**	**187.155.014.154**	**58.306.234.359**	**367.757.065**	**251.627.654.999**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	9.800.059.421	34.739.718.135	20.078.629.313	46.848.485	64.665.255.354
Tại ngày cuối kỳ	**9.555.451.757**	**31.724.267.741**	**17.516.970.414**	**33.575.759**	**58.830.265.671**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 205.622.422.865 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	662.089.120	442.026.112
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	19.912.859	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	35.800.910	-
	717.802.889	**442.026.112**
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	672.480.202	186.911.832
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.122.524.876	1.965.391.976
Chi phí chuẩn bị khai thác mỏ đất	169.894.743	738.556.122
Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản Trung Mầu	-	750.000.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	99.686.777	262.730.400
	3.064.586.598	**3.903.590.330**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần xây dựng và thương mại HAVICO	2.635.490.000	2.635.490.000	2.635.490.000	2.635.490.000
Công ty Cổ phần Sông Đà Hà Nội	5.428.640.289	5.428.640.289	4.894.857.342	4.894.857.342
Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9	5.812.453.352	5.812.453.352	5.540.744.277	5.540.744.277
Doanh nghiệp tư nhân vận tải Đạt Linh	3.023.337.141	3.023.337.141	11.943.320.391	11.943.320.391
Phải trả các đối tượng khác	110.997.978.280	110.997.978.280	102.499.526.813	102.499.526.813
	127.897.899.062	**127.897.899.062**	**127.513.938.823**	**127.513.938.823**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Đô thị & KCN Sông Đà 7	29.377.523.200	-
Công ty TNHH MTV Hanel	20.822.518.150	-
Công ty Lotte Engineering and construcoticon Co., Ltd	9.805.459.050	-
Nhà máy thủy điện Lai Châu	14.451.947.904	12.673.337.086
Công ty TNHH đường BT Chu Văn An	3.730.778.443	11.329.902.254
Phải trả các đối tượng khác	80.670.277.192	87.590.030.518
	158.858.503.939	**111.593.269.858**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	2.490.771	5.439.866.916	7.161.955.465	4.895.721.686	2.490.771	7.706.100.695
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	3.188.328.854	3.635.718.848	147.867.123	-	6.676.180.579
Thuế Thu nhập cá nhân	-	446.860.108	890.629.654	1.126.335.740	12.533.911	223.687.933
Thuế Tài nguyên	294.331.000	16.783.360	1.282.389.401	833.100.184	-	171.741.577
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	20.930.400	63.166.344.985	62.964.858.896	-	222.416.489
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.000.000	1.000.000	-	-
Các loại thuế khác	-	-	6.261.600	6.261.600	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	525.087.906	505.388.199	283.582.288	-	746.893.817
	296.821.771	**9.637.857.544**	**76.649.688.152**	**70.258.727.517**	**15.024.682**	**15.747.021.090**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Trích trước chi phí sản xuất thi công	17.401.522.083	12.627.070.647
- Chi phí phải trả khác	-	148.394.498
	17.401.522.083	**12.775.465.145**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.478.387.721	1.580.986.477
- Bảo hiểm xã hội	2.865.426.567	2.313.402.999
- Bảo hiểm y tế	37.517.015	127.968.753
- Bảo hiểm thất nghiệp	125.689.430	454.913.415
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	300.000.000	300.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	177.342.514	177.342.514
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.434.335.571	11.955.387.029
	18.418.698.818	**16.910.001.187**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	**205.592.701.453**	**205.592.701.453**	**206.428.886.620**	**229.991.586.140**	**182.030.001.933**	**182.030.001.933**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [1]	114.203.347.322	114.203.347.322	117.794.550.844	126.923.418.481	105.074.479.685	105.074.479.685
- Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam [2]	44.976.871.747	44.976.871.747	18.065.192.561	30.431.883.409	32.610.180.899	32.610.180.899
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	824.907.475	824.907.475	-	824.907.475	-	-
- Vay ngắn hạn Ngân hàng BIDV Hà Tây [3]	45.587.574.909	45.587.574.909	70.569.143.215	71.811.376.775	44.345.341.349	44.345.341.349
Vay dài hạn đến hạn trả	**60.720.725.646**	**60.720.725.646**	**40.094.544.933**	**29.350.976.758**	**71.464.293.821**	**71.464.293.821**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [4]	6.537.500.000	6.537.500.000	6.170.000.000	2.310.000.000	10.397.500.000	10.397.500.000
- Ngân hàng TMCP Phương Đông [5]	42.426.403.316	42.426.403.316	28.096.769.610	21.213.201.658	49.309.971.268	49.309.971.268
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [6]	343.000.000	343.000.000	171.500.000	171.500.000	343.000.000	343.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	11.413.822.330	11.413.822.330	5.656.275.323	5.656.275.100	11.413.822.553	11.413.822.553
	266.313.427.099	**266.313.427.099**	**246.523.431.553**	**259.342.562.898**	**253.494.295.754**	**253.494.295.754**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	01/01/2016		Trong kỳ		30/06/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam [4]	29.326.243.018	29.326.243.018	-	2.310.000.000	27.016.243.018	27.016.243.018
- Ngân hàng TMCP Phương Đông [5]	90.768.183.028	90.768.183.028	14.100.469.246	21.213.201.658	83.655.450.616	83.655.450.616
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam [6]	857.000.000	857.000.000	-	171.500.000	685.500.000	685.500.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở Giao Dịch III	62.776.041.300	62.776.041.300	-	6.213.289.855	56.562.751.445	56.562.751.445
	183.727.467.346	**183.727.467.346**	**14.100.469.246**	**29.907.991.513**	**167.919.945.079**	**167.919.945.079**
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(60.720.725.646)	(60.720.725.646)	(40.094.544.933)	(29.350.976.758)	(71.464.293.821)	(71.464.293.821)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	**123.006.741.700**	**123.006.741.700**			**96.455.651.258**	**96.455.651.258**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2015/177560/HHĐTDHM ngày 07/07/2015 với điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức cho vay ngắn hạn: 120 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 30/06/2016, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ số dư tiền gửi sản xuất kinh doanh bằng VND và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và tại các tổ chức tín dụng khác; các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác khác mà bên vay là người thụ hưởng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam theo hợp đồng hạn mức tín dụng số LAV-2015 01032/HĐTD ngày 28/09/2015 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 54 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động;
+ Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng tín dụng này;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay có đảm bảo một phần bằng tài sản, cụ thể như sau: Đảm bảo 1 phần bằng tài sản bao gồm phương tiện vận tải và máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số: 02/HĐTCTD/LH-SĐ2 ngày 16/12/2013 và phụ lục 01-HĐTC ngày 11/01/2016.

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/2015/HĐTDHM/177912 ngày 01/08/2015 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh 60 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
+ Lãi suất cho vay:được quy định tại từng giấy nhận nợ kiêm hợp đồng tín dụng cụ thể;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản, Bảo lãnh của bên thứ ba và đảm bảo bằng toàn bộ số dư tiền VNĐ và ngoại tệ của bên vay tại Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác.

(4) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam bao gồm 03 hợp đồng tín dụng:

4.1. Hợp đồng tín dụng số 02/2014/177560/HĐTDTH ngày 01/07/2014 , với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 45 tỷ;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải theo dự án đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải nâng cao năng lực thiết bị thi công giai đoạn 1 - năm 2014;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 26.046.743.018 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 10.000.000.000 đồng.

4.2. Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐTDTH ngày 27/03/2014 với các điều khoản chi tiết sau :

+ Số tiền ngân hàng cho vay: 1.622.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
+ Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút khoản vốn đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh vào ngày đầu của mỗi quý và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 902.000.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 330.000.000 đồng.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp theo):

4.3 Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐTDTH ngày 05/12/2013 với các điều khoản chi tiết sau :

+ Số tiền cho vay: 792.500.000 đồng;
+ Mục đích vay: Mua ô tô tải phục vụ thi công;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 67.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 67.500.000 đồng.

(5) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Phương Đông theo hợp đồng tín dụng số 0032/2015/HĐTD - DN ngày 23/10/2015, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền đền bù giải phóng mặt bằng và thanh toán tiền mua vật liệu xây dựng thực hiện dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng, thành phố Thái Nguyên;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Theo lãi suất của ngân hàng tại thời điểm nhận nợ và được quy định cụ thể tại mỗi lần nhận nợ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay được đảm bảo bằng Quyền sử dụng đất, nhà ở và bất động sản là lô đất biệt thự/ liền kề thuộc dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Thành phố Thái Nguyên;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 83.655.450.616 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 49.309.971.268 đồng.

(6) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số HĐ 140144/NHNTHD ngày 22/09/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay: 1,2 tỷ đồng;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 máy rải thảm bê tông Asphalt đã qua sử dụng hiệu Dynapac theo phương án đầu tư máy rải đã được duyệt theo quyết định số 84A/CT-HĐQT ngày 24/07/2014 của Công ty CP Sông Đà 2;
+ Thời hạn cho vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016: 685.500.000 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 343.000.000 đồng.

(7) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Sở giao dịch III theo hợp đồng tín dụng số 08/HĐTD ngày 28/6/2006 với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 5.137.000 USD từ hạn mức tín dụng 30 triệu USD trong Hiệp định vay số PIL 4/11-2 ngày 21/9/2004 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB);
+ Mục đích vay: Đầu tư thiết bị thi công bê tông đầm lăn công trình thủy điện Bản Vẽ;
+ Thời hạn cho vay: 15 năm trong đó ân hạn là 5 năm kể từ ngày NIB thông báo phê duyệt dự án và thông báo khoản vay phụ; khoản vay lần đầu tháng 06 năm 2006;
+ Lãi suất cho vay: Là lãi suất LIBOR 6 tháng cộng 0.85%/năm và được thông báo cụ thể định kỳ bởi thông báo của Ngân hàng NIB;
+ Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2016 là 2.531.904,72 USD tương đương với 56.562.751.445 đồng, số nợ gốc đến hạn trả là 506.380,96 USD tương đương với 11.413.822.553 đồng.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**144.235.360.000**	**19.200.031.578**	**2.442.184.642**	**24.623.177.156**	**22.625.948.770**	**213.126.702.146**
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	4.121.147.893	4.121.147.893
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	539.529.105	(1.171.458.210)	(631.929.105)
Số dư cuối kỳ trước	**144.235.360.000**	**19.200.031.578**	**2.442.184.642**	**25.162.706.261**	**25.575.638.453**	**216.615.920.934**
Số dư đầu năm nay	**144.235.360.000**	**15.704.407.780**	**5.937.808.440**	**25.162.706.261**	**19.786.573.950**	**210.826.856.431**
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	6.396.283.872	6.396.283.872
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	496.515.610	(1.777.690.830)	(1.281.175.220)
Số dư cuối kỳ này	**144.235.360.000**	**15.704.407.780**	**5.937.808.440**	**25.659.221.871**	**24.405.166.992**	**215.941.965.083**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 68/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 04 năm 2016, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận các năm trước như sau như sau:

	Số tiền
	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN trên báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015	9.930.312.190
Trích Quỹ đầu tư phát triển	496.515.610
Trích thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	299.376.000
Trong đó: Chi trong năm 2016	*288.144.000*
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	993.031.220
Lợi nhuận còn lại của năm 2015 sau khi trích lập các quỹ và trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	8.141.389.360
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối (bao gồm cả lợi nhuận của Công ty con)	3.554.582.023
Tổng lợi nhuận năm 2015 và lợi nhuận các năm trước còn lại chưa phân phối	11.695.971.383
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ) (*)	8.654.121.600
Lợi nhuận chưa phân phối	3.041.849.783

(*) Công ty chưa chốt danh sách cổ đông được hưởng cổ tức năm 2015 và khoản cổ tức này đang được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

b) **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng Công ty Sông Đà	40,77%	58.800.000.000	40,77%	58.800.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	59,23%	85.435.360.000	59,23%	85.435.360.000
	100%	**144.235.360.000**	**100%**	**144.235.360.000**

c) **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.235.360.000	144.235.360.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*144.235.360.000*	*144.235.360.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8.654.121.600	11.538.828.800
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*8.654.121.600*	*11.538.828.800*

d) **Cổ phiếu**

	30/06/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.423.536	14.423.536
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.423.536	14.423.536
- *Cổ phiếu phổ thông*	*14.423.536*	*14.423.536*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) **Các quỹ công ty**

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Quỹ đầu tư phát triển	25.659.221.871	25.162.706.261
	25.659.221.871	**25.162.706.261**

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/06/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	487,93	487,93

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2016 VND	6 tháng đầu năm 2015 VND
Doanh thu hoạt động sản xuất công nghiệp	27.557.301.384	103.603.983.766
Doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản	88.162.084.816	70.258.783.424
Doanh thu hợp đồng xây dựng	224.287.603.565	139.332.177.202
Doanh thu hoạt động khác	6.215.379.219	3.788.357.246
	346.222.368.984	**316.983.301.638**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Giá vốn hoạt động sản xuất công nghiệp	22.095.528.486	90.625.867.474
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	65.365.708.878	54.550.995.471
Giá vốn dịch vụ xây lắp	206.628.825.665	127.065.200.313
Giá vốn hoạt động khác	5.954.157.685	3.723.382.149
	300.044.220.714	**275.965.445.407**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	94.713.639	606.717.315
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	33.600.000
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	557.014.755	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.200	-
	651.743.594	**640.317.315**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.653.872.910	9.660.679.097
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.529.270.220
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	155.645.400
Chi phí tài chính khác	25.866.780	-
	9.679.739.690	**11.345.594.717**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	562.037.375	580.744.447
Chi phí nhân công	1.351.867.652	1.143.189.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	68.664.000	57.220.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.547.348.602	530.172.135
	5.529.917.629	**2.311.325.981**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	997.636.594	1.585.694.622
Chi phí nhân công	10.979.024.119	11.731.146.612
Chi phí khấu hao tài sản cố định	440.101.760	630.101.697
Thuế, phí, lệ phí	228.520.176	376.743.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.687.009.424	3.137.515.842
Chi phí khác bằng tiền	6.658.921.388	2.965.978.189
	21.991.213.461	**20.427.180.362**

28 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý dự án Thủy điện Sông Chảy 6 - Hà Giang	640.101.195	-
Thu nhập khác	65.100.000	10.000.000
	705.201.195	**10.000.000**

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.635.718.848	2.942.026.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	3.188.328.854	9.598.694.630
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(147.867.123)	(5.000.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**6.676.180.579**	**7.540.720.707**

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	6.396.283.872	4.121.147.893
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.396.283.872	4.121.147.893
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.423.536	14.423.536
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**443**	**286**

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến ngày 30 tháng 06 năm 2016.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.560.507.876	92.082.461.367
Chi phí nhân công	31.213.748.036	28.803.133.959
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.081.171.498	6.349.615.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	166.505.534.805	153.646.438.689
Chi phí khác bằng tiền	12.606.611.904	11.633.012.832
	315.967.574.119	**292.514.662.572**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.312.841.170	-	76.172.425.829	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	334.557.132.173	(1.637.500.915)	307.863.219.735	(1.637.500.915)
Đầu tư ngắn hạn	1.188.774.090	(1.010.547.090)	1.188.774.090	(1.010.547.090)
Đầu tư dài hạn	11.430.000.000	-	11.430.020.020	-
	431.488.747.433	**(2.648.048.005)**	**396.654.439.674**	**(2.648.048.005)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	349.949.947.012	389.320.168.799
Phải trả người bán, phải trả khác	146.316.597.880	144.423.940.010
Chi phí phải trả	17.401.522.083	12.775.465.145
	513.668.066.975	**546.519.573.954**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất đo giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	84.312.841.170	-	-	84.312.841.170
Phải thu khách hàng, phải thu khác	330.891.336.038	2.028.295.220	-	332.919.631.258
Đầu tư ngắn hạn	178.227.000	-	-	178.227.000
Đầu tư dài hạn	-	11.430.000.000	-	11.430.000.000
	415.382.404.208	**13.458.295.220**	**-**	**428.840.699.428**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.172.425.829	-	-	76.172.425.829
Phải thu khách hàng, phải thu khác	303.132.423.600	3.093.295.220	-	306.225.718.820
Đầu tư ngắn hạn	178.227.000	-	-	178.227.000
Đầu tư dài hạn	-	11.430.020.020	-	11.430.020.020
	379.483.076.429	**14.523.315.240**	**-**	**394.006.391.669**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2016				
Vay và nợ	253.494.295.754	96.455.651.258	-	349.949.947.012
Phải trả người bán, phải trả khác	146.316.597.880	-	-	146.316.597.880
Chi phí phải trả	17.401.522.083	-	-	17.401.522.083
	417.212.415.717	**96.455.651.258**	**-**	**513.668.066.975**
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	266.313.427.099	123.006.741.700	-	389.320.168.799
Phải trả người bán, phải trả khác	144.423.940.010	-	-	144.423.940.010
Chi phí phải trả	12.775.465.145	-	-	12.775.465.145
	423.512.832.254	**123.006.741.700**	**-**	**546.519.573.954**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh xây lắp	Hoạt động kinh doanh bất động sản	Hoạt động sản xuất công nghiệp	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	224.287.603.565	88.162.084.816	27.557.301.384	6.215.379.219	346.222.368.984	346.222.368.984
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**17.658.777.900**	**22.796.375.938**	**5.461.772.898**	**261.221.534**	**46.178.148.270**	**46.178.148.270**
Tổng chi phí mua TSCĐ	576.937.088	538.996.770	150.000.000	1.826.000	1.267.759.858	1.267.759.858
Tài sản bộ phận	450.240.646.397	195.735.506.184	17.361.003.411	-	663.337.155.992	663.337.155.992
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	256.400.749.100	256.400.749.100
Tổng tài sản	**450.240.646.397**	**195.735.506.184**	**17.361.003.411**	**-**	**919.737.905.092**	**919.737.905.092**
Nợ phải trả bộ phận	123.026.720.141	14.381.273.286	7.411.237.708	-	144.819.231.135	144.819.231.135
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	558.976.708.874	558.976.708.874
Tổng nợ phải trả	**123.026.720.141**	**14.381.273.286**	**7.411.237.708**	**-**	**703.795.940.009**	**703.795.940.009**

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	637.848.560	606.388.204

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Phan Thị Chuyên	**Nguyễn Hữu Hùng**	**Phạm Văn Mạnh**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 07 năm 2016